

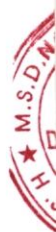
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2017 ĐẾN 30/06/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 34



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 26/04/2017
Ông Tạ Mạnh Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 26/04/2017
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên	
Ông Phạm Hải Phong	Thành viên	Miễn nhiệm từ 26/04/2017
Ông Đỗ Khắc Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 26/04/2017
Ông Tường Duy Đức	Thành viên	Bổ nhiệm từ 26/04/2017
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	Bổ nhiệm từ 26/04/2017

Ban Kiểm soát

Ông Đặng Huy Khôi	Trưởng Ban
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Đức Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ 01/01/2017
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ 02/06/2017
Ông Đinh Văn Đình	Phụ trách kế toán	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)


TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Nguyễn Xuân Phúc

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		331.628.363.556	350.255.128.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	34.982.443.454	17.044.449.979
1. Tiền	111		24.982.443.454	6.664.449.979
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.380.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		250.438.000.000	275.050.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	250.438.000.000	275.050.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.640.698.646	53.496.250.725
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	32.229.796.010	47.235.573.733
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	6.633.457.817	4.576.757.264
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	777.444.819	1.683.919.728
IV. Hàng tồn kho	140		3.876.900.853	3.425.591.229
1. Hàng tồn kho	141	9	3.876.900.853	3.425.591.229
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.690.320.603	1.238.836.175
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.532.655.880	1.238.836.175
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	419.546.197	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	14	738.118.526	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		118.853.044.646	139.126.216.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.240.861.896	2.240.861.896
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	2.240.861.896	2.240.861.896
II. Tài sản cố định	220		91.420.781.796	97.078.303.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	89.932.809.693	95.658.322.944
- Nguyên giá	222		205.550.924.262	197.905.947.014
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.618.114.569)	(102.247.624.070)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.487.972.103	1.419.980.241
- Nguyên giá	228		7.217.572.965	6.749.572.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.729.600.862)	(5.329.592.724)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		24.393.600.000	24.393.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	24.393.600.000	24.393.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		797.800.954	15.413.451.197
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	797.800.954	15.413.451.197
TỔNG TÀI SẢN	270		450.481.408.202	489.381.344.386

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
			VND	VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		56.957.643.957	52.807.097.317
I. Nợ ngắn hạn	310		53.970.686.660	49.970.219.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	17.838.202.520	6.785.511.420
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.825.598.403	969.869.560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	979.659.694	3.542.862.249
4. Phải trả người lao động	314		18.265.203.557	31.696.856.777
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	5.213.584.000	900.882.312
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.533.747.132	3.367.400.143
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.314.691.354	2.706.837.151
II. Nợ dài hạn	330		2.986.957.297	2.836.877.705
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	2.986.000.000	2.825.983.500
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	957.297	10.894.205
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		393.523.764.245	436.574.247.069
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	393.523.764.245	436.574.247.069
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.828.074.615	174.878.557.439
- LNST CPP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.256.661.236	17.121.108.308
- LNST CPP kỳ này	421b		122.571.413.379	157.757.449.131
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		450.481.408.202	489.381.344.386

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách kế toán



Đinh Văn Đình

Trưởng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2017	Từ 01/04/2016	Lũy kế	
			đến 30/06/2017	đến 30/06/2016	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	162.936.594.518	168.273.862.663	332.007.882.648	348.991.033.461
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		162.936.594.518	168.273.862.663	332.007.882.648	348.991.033.461
4. Giá vốn hàng bán	11	21&25	75.526.392.770	73.166.958.905	147.870.614.500	148.304.816.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		87.410.201.748	95.106.903.758	184.137.268.148	200.686.216.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	2.918.996.982	2.939.425.659	5.614.604.783	6.037.764.735
7. Chi phí tài chính	22	23	39.919.890	41.816.412	60.203.505	54.435.782
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	24&25	904.572.265	1.921.979.931	3.358.101.828	2.390.908.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24&25	18.594.508.173	13.219.454.922	32.764.945.146	25.748.918.649
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.790.198.402	82.863.078.152	153.568.622.452	178.529.718.458
11. Thu nhập khác	31	26	740.562	141.002.638	2.253.885	212.417.981
12. Chi phí khác	32	26	143.250.294	24.370.364	145.482.417	55.136.716
13. Lợi nhuận khác	40	26	(142.509.732)	116.632.274	(143.228.532)	157.281.265
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		70.647.688.670	82.979.710.426	153.425.393.920	178.686.999.723
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	14.261.881.474	17.155.192.659	30.863.917.449	36.297.282.622
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(7.241.983)	(7.384.430)	(9.936.908)	(13.967.237)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		56.393.049.179	65.831.902.197	122.571.413.379	142.403.684.338
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	1.842	2.215	4.370	5.141
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách kế toán



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Chi tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	153.425.393.920	178.686.999.723
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		8.281.816.570	7.020.667.078
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13.770.498.637	12.991.727.578
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	49.684.541	40.082.668
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(5.538.366.608)	(6.011.143.168)
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	161.707.210.490	185.707.666.801
- Tăng/ giảm các khoản phải thu	09	12.751.884.422	(17.239.521.510)
- Giảm hàng tồn kho	10	(451.309.624)	241.358.595
- Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	3.297.428.222	(14.770.896.488)
- Tăng chi phí trả trước	12	14.321.830.538	13.613.844.159
- Thuế TNDN đã nộp	15	(31.928.533.488)	(36.135.589.797)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(6.019.650.000)	(6.230.150.000)
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	153.678.860.560	125.186.711.760
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.970.704.400)	(11.658.898.952)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(270.438.000.000)	(437.015.602.222)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	295.050.000.000	489.158.380.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	6.587.791.608	6.232.555.179
<i>* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	21.229.087.208	46.716.434.005



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/06/2017	đến 30/06/2016
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cò tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(156.973.725.089)	(156.531.147.600)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(156.973.725.089)	(156.531.147.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.934.222.679	15.371.998.165
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.044.449.979	21.260.283.845
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.770.796	(34.092.422)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 4	34.982.443.454	36.598.189.588

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách kế toán

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đến ngày 30/06/2017 là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2017 là 767 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được soát xét.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm Eoffice, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian trả trước (đối với chi phí thuê tài sản).

Chi phí trả trước về thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong kỳ kế toán.

Trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền mặt, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

3.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng và tiền thực thu được.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

407
G T
PHÂN
HÀNG
I BÀ
V - S



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty và Hội đồng quản trị, Ban ồng Giám đốc Công ty.

3.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ hàng hóa, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, Tp Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	484.849.906	370.493.499
- Tiền gửi ngân hàng	24.497.593.548	6.293.956.480
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.380.000.000
Cộng	34.982.443.454	17.044.449.979

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngân hàng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	32.229.796.010	47.235.573.733
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.469.736.568	5.469.736.568
- Etihad Airways (EY)	8.277.249.572	4.138.818.653
- Qatar Airways <QR>	4.132.672.836	-
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	1.489.411.935	3.560.930.779
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.445.275.032	1.917.858.389
- Phải thu khách hàng khác	11.415.450.067	32.148.229.344
Dài hạn	-	-
Cộng	32.229.796.010	47.235.573.733
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32.2)</i>	6.898.624.545	6.208.943.308

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	6.633.457.817	4.576.757.264
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.040.000.000	2.040.000.000
- Công ty CP TM và DV Kỹ thuật Nội Bài	2.442.750.926	-
- Công ty Tư vấn ĐT XD&TM Tổng hợp ATM	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH Hà Minh Tuấn	1.039.500.000	-
- Công ty TNHH Hệ thống Thiết bị UMW VN	-	1.144.000.000
- Đối tượng khác	611.206.891	892.757.264
Dài hạn	-	-
Cộng	6.633.457.817	4.576.757.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2017			Tại 01/01/2017		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	250.438.000.000	-	250.438.000.000	275.050.000.000	-	275.050.000.000
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm	250.438.000.000	-	250.438.000.000	275.050.000.000	-	275.050.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS) (*)	24.393.600.000	-	24.393.600.000	24.393.600.000	-	24.393.600.000
Cộng	274.831.600.000	-	274.831.600.000	299.443.600.000	-	299.443.600.000

(*) Tại ngày 30/06/2017, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 3.049.200 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần và tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty ALS là 11,293%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	777.444.819	-	1.683.919.728	-
- Tạm ứng	51.806.000	-	236.700.000	-
- Ký cược, ký quỹ	385.124.000	-	385.124.000	-
- BHXH, BHYT, BHTN	327.308.450	-	-	-
- Lãi dự thu TGNH	-	-	1.049.425.000	-
- Phải thu khác	13.206.369	-	12.670.728	-
Dài hạn	2.240.861.896	-	2.240.861.896	-
- Ký cược, ký quỹ	2.240.861.896	-	2.240.861.896	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (1)	2.052.094.296	-	2.052.094.296	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 1 Tòa nhà NTS (2)	188.767.600	-	188.767.600	-
Cộng	3.018.306.715	-	3.924.781.624	-

- (1) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 01/06/2014 đến ngày 01/06/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (2) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS, thời hạn hợp đồng 5 năm (từ ngày 15/05/2014 đến ngày 15/05/2019). Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.656.850.853	-	3.235.041.229	-
- Công cụ, dụng cụ	220.050.000	-	190.550.000	-
Cộng	3.876.900.853	-	3.425.591.229	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1.532.655.880	1.238.836.175
- Chi phí trả trước mặt bằng	1.427.655.880	1.020.409.600
- Chi phí trả trước ngắn hạn	105.000.000	218.426.575
Dài hạn	797.800.954	15.413.451.197
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	394.884.204	491.446.765
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	-	14.576.783.099
- Chi trả trước dài hạn khác	402.916.750	345.221.333
Cộng	2.330.456.834	16.652.287.372

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2017	23.150.597.633	26.307.258.512	122.173.667.704	26.274.423.165	197.905.947.014
- Mua trong kỳ		4.716.818.182	2.600.000.000	358.590.000	7.675.408.182
- Giảm khác	(30.430.934)	-	-	-	(30.430.934)
Tại 30/06/2017	23.120.166.699	31.024.076.694	124.773.667.704	26.633.013.165	205.550.924.262
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2017	192.921.647	16.606.718.190	65.517.542.441	19.930.441.792	102.247.624.070
- Khấu hao trong kỳ	1.155.754.745	1.681.022.352	8.081.995.574	2.451.717.828	13.370.490.499
Tại 30/06/2017	1.348.676.392	18.287.740.542	73.599.538.015	22.382.159.620	115.618.114.569
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2017	22.957.675.986	9.700.540.322	56.656.125.263	6.343.981.373	95.658.322.944
Tại 30/06/2017	21.771.490.307	12.736.336.152	51.174.129.689	4.250.853.545	89.932.809.693

Tại ngày 30/06/2017, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 41.643.751.750 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2017	6.749.572.965	6.749.572.965
- Mua trong kỳ	468.000.000	468.000.000
Tại 30/06/2017	7.217.572.965	7.217.572.965
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2017	5.329.592.724	5.329.592.724
- Khấu hao trong kỳ	400.008.138	400.008.138
Tại 30/06/2017	5.729.600.862	5.729.600.862
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017	1.419.980.241	1.419.980.241
Tại 30/06/2017	1.487.972.103	1.487.972.103

Tại ngày 30/06/2017, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.217.491.715 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	17.838.202.520	6.785.511.420
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	4.300.648.630	1.944.198.520
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	2.064.322.808	1.314.845.022
- Công ty CP Thiên Minh Đức	713.735.160	718.914.070
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.874.481.047	-
- Công ty CP Đầu tư XD TM Viễn Đông	1.023.558.900	-
- Cảng HKQT Nội Bài - TCT Cảng HKVN	1.092.144.246	127.494.400
- Phải trả cho các đối tượng khác	6.769.311.729	2.680.059.408
Dài hạn	-	-
Cộng	17.838.202.520	6.785.511.420
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 32.2)</i>	4.868.385.457	2.047.413.520



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ	Tại 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	3.542.862.249	54.438.884.625	57.002.087.180	979.659.694
- Thuế giá trị gia tăng	2.416.247.355	21.309.776.561	23.726.023.916	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.064.616.039	30.863.917.449	31.928.533.488	-
- Thuế thu nhập cá nhân	61.998.855	2.117.829.090	1.200.168.251	979.659.694
- Thuế nhà thầu	-	11.151.301	11.151.301	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	133.210.224	133.210.224	-
	Tại 01/01/2017	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	Tại 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	-	10.420.232.348	10.000.686.151	419.546.197
	Tại 01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp bằng tiền trong kỳ	Tại 30/06/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	738.118.526	738.118.526
Cộng	3.542.862.249	44.018.652.277	46.263.282.503	(178.005.029)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Tại 30/06/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	<u>Giá trị/ Số có khả</u>	<u>Giá trị/ Số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	5.213.584.000	900.882.312
- Chi phí độc hại quý 2/2017	738.195.500	-
- Chi phí dịch vụ bốc xếp tháng 6/2017	447.888.500	-
- Chi phí dịch vụ làm sạch khu phụ trợ tháng 6/2017	27.500.000	-
- Dự phòng chi có tính chất phúc lợi	4.000.000.000	-
- Dự phòng chi phí phải trả nhà thầu xây dựng	-	806.984.575
- Chi phí điện nước kho hàng nhập NCT3	-	93.897.737
Dài hạn	-	-
Cộng	5.213.584.000	900.882.312

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Tại 30/06/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	<u>Giá trị/ Số có khả</u>	<u>Giá trị/ Số có khả</u>
	<u>năng trả nợ</u>	<u>năng trả nợ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	4.533.747.132	3.367.400.143
- Kinh phí công đoàn	344.328.334	50.067.312
- BHXH, BHYT, BHTN	-	11.518.600
- Cổ tức phải trả	3.303.533.468	3.282.866.557
- Phụ cấp ban điều hành 6 tháng đầu năm	571.200.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	314.685.330	22.947.674
Dài hạn	2.986.000.000	2.825.983.500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.986.000.000	2.825.983.500
Cộng	7.519.747.132	6.193.383.643

17. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Tại 30/06/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	4.786.483	54.471.024
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Cộng	957.297	10.894.205



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2016	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	175.479.728.716	437.175.418.346
- LN tăng trong năm trước	-	-	-	270.304.420.464	270.304.420.464
- Phân phối LN năm 2015	-	-	-	(156.994.392.000)	(156.994.392.000)
- Tạm phân phối LN năm 2016	-	-	-	(104.662.928.000)	(104.662.928.000)
- Trích quỹ KTPL còn lại 2015	-	-	-	(1.014.228.408)	(1.014.228.408)
- Thương BDH năm 2015	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
- Tạm trích KTPL năm 2016	-	-	-	(7.884.043.333)	(7.884.043.333)
Tại 31/12/2016	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	174.878.557.439	436.574.247.069
Tại 01/01/2017	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	174.878.557.439	436.574.247.069
- LN tăng trong kỳ	-	-	-	122.571.413.379	122.571.413.379
- Phân phối LN năm 2016	-	-	-	(156.994.392.000)	(156.994.392.000)
- Thương BDH năm 2016	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
- Tạm trích KTPL năm 2017 (*)	-	-	-	(8.277.504.203)	(8.277.504.203)
Tại 30/06/2017	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	131.828.074.615	393.523.764.245

(*) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 theo Nghị quyết số 0117/NQ/ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông ngày 26/04/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	
			Tại 30/06/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	144.254.010.000
2. Vốn góp của các đối tượng khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	117.415.390.000
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	261.669.400.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	156.973.725.089	156.531.147.600

18.4 Cổ phiếu

	Tại 30/06/2017 CP	Tại 01/01/2017 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	42.328,75	124.570,65

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa	125.585.284.318	176.190.188.860
- Doanh thu xử lý hàng hóa	141.167.470.688	117.574.696.137
- Doanh thu lưu kho	24.905.375.118	20.699.531.743
- Doanh thu khác	40.349.752.524	34.526.616.721
Cộng	332.007.882.648	348.991.033.461
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.1)</i>	32.239.652.457	23.908.317.606

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	49.059.229.076	48.132.946.053
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.943.942.364	13.778.560.598
Chi công cụ, dụng cụ	233.592.970	159.932.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.962.354.698	11.391.353.216
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	5.405.300.658	5.515.733.122
Chi phí thuê tài sản	33.056.912.961	31.852.981.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.721.279.537	30.497.863.726
Chi phí khác	6.488.002.236	6.975.446.279
Cộng	147.870.614.500	148.304.816.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.538.366.608	6.011.143.168
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	76.238.175	26.621.567
Cộng	5.614.604.783	6.037.764.735

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong kỳ	10.518.964	14.353.114
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ	49.684.541	40.082.668
Cộng	60.203.505	54.435.782

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí bán hàng	3.358.101.828	2.390.908.478
- Chi phí xúc tiến thương mại	3.349.010.919	2.277.499.387
- Chi quảng cáo trên báo, tạp chí	-	45.909.091
- Chi phí khác cho bán hàng	9.090.909	67.500.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32.764.945.146	25.748.918.649
- Chi phí nhân công	9.968.978.174	10.345.041.797
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	734.296.403	635.534.718
- Chi công cụ, dụng cụ	364.733.225	366.748.646
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.808.143.939	1.600.374.362
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	1.932.022.300	379.883.485
- Chi phí thuê tài sản	2.765.505.120	3.160.491.360
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.883.774.515	1.821.836.968
- Chi phí khác	12.307.491.470	7.439.007.313
Cộng	36.123.046.974	28.139.827.127



(Handwritten signature)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	59.028.207.250	58.477.987.850
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.678.238.767	14.414.095.316
Chi công cụ, dụng cụ	598.326.195	526.681.381
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.770.498.637	12.991.727.578
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	7.337.322.958	5.895.616.607
Chi phí thuê tài sản	35.822.418.081	35.013.472.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.605.054.052	32.319.700.694
Chi phí khác	18.795.493.706	14.414.453.592
Chi phí bán hàng	3.358.101.828	2.390.908.478
Cộng	183.993.661.474	176.444.643.956
<i>Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.1)</i>	8.572.799.738	7.038.701.548

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Thu nhập khác	2.253.885	212.417.981
- Hoàn nhập chi phí thuế nhà thầu	-	109.291.274
- Thu bán hồ sơ thầu	1.363.636	-
- Thu bồi thường chấm dứt HĐLĐ	-	102.591.300
- Các khoản thu khác	890.249	535.407
Chi phí khác	145.482.417	55.136.716
- Các khoản bị phạt	-	30.766.353
- Tiền phạt thuế	145.482.415	24.370.363
- Chênh lệch nhỏ lẻ do thanh toán	2	-
Lợi nhuận khác	(143.228.532)	157.281.265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	153.425.393.920	178.686.999.723
Cộng:	637.953.439	507.836.181
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	438.000.000	438.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ này	-	40.082.668
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ trước	54.471.024	29.753.513
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	145.482.415	-
Trừ:	(607.786.483)	(640.576.077)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(4.786.483)	-
- Doanh thu đã nộp thuế theo BB Thanh tra thuế	(603.000.000)	-
- Doanh thu đã tính nộp thuế theo BB KTNN	-	(616.205.714)
- Thuế GTGT đã loại trừ theo BB KTNN	-	(24.370.363)
Thu nhập chịu thuế	153.455.560.876	178.554.259.827
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	30.691.112.175	35.710.851.965
- Thuế TNDN bổ sung theo BB Thanh tra thuế năm 2014 và 2016	172.805.274	586.430.657
Thuế TNDN trong kỳ	30.863.917.449	36.297.282.622

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(10.894.205)	(5.950.703)
- Thu nhập thuế TNDN phát sinh từ Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	(8.016.534)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	957.297	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	(9.936.908)	(13.967.237)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	122.571.413.379	142.403.684.338
Điều chỉnh	(8.227.819.662)	(7.884.043.333)
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ</i>	49.684.541	-
- <i>Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm hiện hành</i>	(8.277.504.203)	(7.884.043.333)
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	114.343.593.717	134.519.641.005
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	4.370	5.141

30. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Tại 30/06/2017 CP	Tại 01/01/2017 CP
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu kỳ	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.165.732	26.165.732

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 30/06/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.982.443.454	17.044.449.979
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	250.438.000.000	275.050.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	34.920.794.275	50.923.655.357
Cộng	320.341.237.729	343.018.105.336
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	21.486.064.322	9.634.443.094
Chi phí phải trả	1.213.584.000	900.882.312
Công nợ tài chính khác	2.986.000.000	2.825.983.500
Cộng	25.685.648.322	13.361.308.906
Trạng thái ròng	294.655.589.407	329.656.796.430

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tại 30/06/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	21.486.064.322	-	21.486.064.322
Chi phí phải trả	1.213.584.000	-	1.213.584.000
Công nợ tài chính khác	-	2.986.000.000	2.986.000.000
Cộng	22.699.648.322	2.986.000.000	25.685.648.322
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán và phải trả khác	9.634.443.094	-	9.634.443.094
Chi phí phải trả	900.882.312	-	900.882.312
Công nợ tài chính khác	-	2.825.983.500	2.825.983.500
Cộng	10.535.325.406	2.825.983.500	13.361.308.906

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

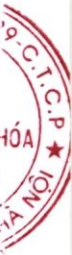
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1-5 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tại 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.982.443.454	-	34.982.443.454
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	250.438.000.000	-	250.438.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.679.932.379	2.240.861.896	34.920.794.275
Cộng	<u>318.100.375.833</u>	<u>2.240.861.896</u>	<u>320.341.237.729</u>
Tại 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.044.449.979	-	17.044.449.979
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	275.050.000.000	-	275.050.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	48.682.793.461	2.240.861.896	50.923.655.357
Cộng	<u>340.777.243.440</u>	<u>2.240.861.896</u>	<u>343.018.105.336</u>

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

32.1 Giao dịch với các bên liên quan

	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND</u>	<u>Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND</u>
Doanh thu các bên liên quan	32.239.652.457	23.908.317.606
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	28.368.710.421	20.963.173.487
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	2.940.377.977	2.297.302.771
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	830.694.297	562.112.950
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	35.667.701
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	9.375.311	43.318.487
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	77.755.841	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	12.738.610	6.742.210
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	8.572.799.738	7.038.701.548
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	1.335.400.245	1.215.937.496
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	6.836.006.677	5.818.804.052
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	401.392.816	-
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	-	3.960.000
Thu nhập của HĐQT và Ban Giám đốc	1.795.941.894	2.331.882.323
- Tiền lương, tiền thưởng	1.257.117.894	1.805.932.323
- Cổ tức được chia	538.824.000	525.950.000



(Handwritten signature)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32.2 Số dư với bên liên quan

	<u>Tại 30/06/2017</u>	<u>Tại 01/01/2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu của bên liên quan	6.898.624.545	6.208.943.308
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.303.663.713	5.469.736.568
- Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific	1.403.364.701	562.932.546
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	181.497.606	153.721.202
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	9.075.000	16.405.992
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	1.023.525	6.147.000
Phải trả cho bên liên quan	4.868.385.457	2.047.413.520
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	4.325.607.957	1.944.198.520
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	305.232.816	98.600.000
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	237.544.684	4.615.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Phụ trách kế toán

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Phúc

Số: **456** /GT-NCTS

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2017

V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD quý 2 và 6 tháng đầu năm 2017

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)
2. Tên giao dịch : Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán : NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính : Tầng 2, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội
5. Điện thoại : (84-24) 3584 0905
6. Fax : (84-24) 3584 0906
7. Website : www.noibaicargo.com.vn
8. Sàn giao dịch : Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HoSE)

Nội dung: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả kinh doanh quý 2 và 6 tháng đầu năm 2017.

Ngày 20/07/2017, sau khi công bố Báo cáo tài chính quý 2 và 6 tháng đầu năm 2017, NCT đã công bố thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó các chỉ tiêu tài chính đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

St t	Chỉ tiêu	Kết quả SXKD Quý 2 năm 2017				Kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2017			
		Quý 2/2017	Quý 2/2016	Tăng/Giảm		6 tháng năm 2017	6 tháng năm 2016	Tăng/Giảm	
				+/-	%			+/-	%
1	Tổng doanh thu	165.856	171.354	-5.498	-3,2%	337.625	355.241	-17.616	-5,0%
	<i>Trong đó, doanh thu thuần từ hoạt động SXKD</i>	<i>162.937</i>	<i>168.274</i>	<i>-5.337</i>	<i>-3,2%</i>	<i>332.008</i>	<i>348.991</i>	<i>-16.983</i>	<i>-4,9%</i>
2	Lợi nhuận trước thuế	70.648	82.980	-12.332	-14,9%	153.425	178.687	-25.262	-14,1%
3	Lợi nhuận sau thuế	56.393	65.832	-9.439	-14,3%	122.571	142.404	-19.832	-13,9%

Bảng văn bản này NCT giải trình kết quả SXKD quý 2 và 6 tháng đầu năm 2017 như sau:

Kết quả SXKD quý 2 và 6 tháng đầu năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm 2016.

Một số chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2017 gồm tổng doanh thu giảm 5,0%, lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 14,1% và lợi nhuận kế toán sau thuế giảm 13,9% so với cùng kỳ năm 2016, nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc thay đổi cơ cấu hàng và giảm sản lượng phục vụ hàng hóa quốc tế của NCT.

Sản lượng hàng hoá 6 tháng đầu năm 2017 đạt 176.977 tấn, đạt 52,1% kế hoạch năm 2017, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó: Sản lượng hàng quốc tế đạt 115.402 tấn, giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2016; Sản lượng hàng nội địa đạt 61.575 tấn, tăng 14,6% so với cùng kỳ năm 2016.

Tổng doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2017 là 337.625 triệu đồng, đạt 53,6% kế hoạch năm 2017. Mặc dù sản lượng nội địa tăng, nhưng doanh thu thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm (do tổng sản lượng phục vụ hàng hóa quốc tế 6 tháng đầu năm 2017 giảm 2,3% so với cùng kỳ năm 2016).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT/BKS;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Phúc